

Án số: 07 /2020/HNGĐ - ST
Ngày 15 tháng 6 năm 2020
“ V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Á T - TỈNH H Y
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà **Lương Thị T**
- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà **Nguyễn Thị N** – Chủ tịch HPN huyện Ân Thi
Ông **Trần Quang C** – Cán bộ hưu TT Ân Thi

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông **Dương Mạnh H** - CBTA.
Đại diện VKS tham gia phiên toà: Ông **Đỗ Văn T** - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2020/TLST-HNGĐ ngày 07/01/2020 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/DSST - QĐXX ngày 07/5/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Chị Phạm Thị T, SN 1986**
HKTT: Thôn 4, Hà Vân, Hà Trung, Thanh Hóa
- *Bị đơn:* **Anh Nguyễn Văn N, SN 1977**
Trú tại: Trúc Đình, Xuân Trúc, Ân Thi, Hưng Yên
- *Người có quyền lợi liên quan:*
Cháu Nguyễn Anh M, SN 2019
Người đại diện cho các cháu M: **Chị T**
Các đương sự đều có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/10/2019 của chị T và các lời khai của chị T trong quá trình giải quyết vụ án được thể hiện như sau:

Chị T và anh N tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Trúc, Ân Thi, Hưng Yên vào năm 2018. Sau khi lấy nhau vợ chồng làm ăn trên Hà Nội, tuy nhiên lại ít khi chung sống cùng nhau, anh N lắt lể do đi tìm nhà nhưng thực chất không muốn bị gò bó khi đã có vợ, có gia đình, sau khi chị T chủ động và thuê được nhà nhưng anh N cũng sang ở cùng, cũng không nói rõ lý do không sinh sống cùng chị, sau khi chị sinh con thỉnh thoảng anh N mới ở, do điều kiện kinh tế khó khăn và việc chăm sóc con rất vất vả nên vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, to tiếng, cãi nhau, hai bên không tôn trọng nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn và sống ly thân từ đầu năm 2019 cho đến nay, ngày tết hoặc gia đình hai bên có công việc chị T và anh N đều không qua lại, thỉnh thoảng anh N qua thăm con nhưng giữa hai vợ chồng không nói chuyện, quan tâm gì đến nhau. Do không còn tình cảm nên chị T có đơn ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N càng sớm càng tốt.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Anh M, SN 2019, chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị T không yêu cầu.

Lời khai của ông Chiên – bố đẻ anh N thể hiện: Việc anh N và chị T đến với nhau là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại xã Xuân Trúc vào năm 2018. Sau khi lấy nhau vợ chồng anh N làm ăn trên Hà Nội, thỉnh thoảng có công việc mới về thăm gia đình, theo ông nhìn nhận thì cuộc sống vợ chồng anh N không có hạnh phúc, nguyên nhân chính là do chị T sống không tốt, mọi việc làm đều theo ý của chị, không cần quan tâm đến ý kiến của gia đình, của anh N, sống chỉ nghĩ đến bản thân mình và gia đình nhà bố mẹ đẻ, đối với vợ chồng tôi dù có đau ốm cũng không hỏi thăm, ngày tết hay có công việc cũng không về thăm gia đình. Nay chị T có đơn ly hôn anh N, bản thân ông mong muốn vợ chồng về đoàn tụ, nếu chị T vẫn kiên quyết ly hôn anh N, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng anh N có 01 con chung Nguyễn Anh M, sinh năm 2019. Vợ chồng anh N có hay không có tài sản chung ông không biết.

Biên bản xác M với Ủy ban nhân dân xã Xuân Trúc thể hiện: Tại sổ đăng ký kết hôn được lưu trữ tại xã thì ngày 05/4/2018 chị T, anh N có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng anh N, chị T có mâu thuẫn gì nảy sinh hay không địa phương không nắm được. Bản thân anh N ít về địa phương, lần gần đây nhất anh N về địa phương cách tết âm lịch 2019 khoảng 2 đến 3 tháng. Vợ chồng anh N có 01 con chung Nguyễn Anh M, SN 2019. Vợ chồng anh N có hay không có tài sản chung địa phương không nắm được.

Đối với anh N: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp nhưng anh N đều vắng mặt. Do vậy, Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai, ghi quan điểm của anh N về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Ngày 27/5/2020 Tòa án đã tiến hành mở phiên tòa để xét xử vụ án. Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt lần thứ nhất không có lý do. Do vậy, HĐXX đã căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và Điều 233 của BLTTDS ban hành quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa chị T vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị tòa án tòa án giải quyết cho ly hôn anh N và được nuôi dưỡng con chung, yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Còn anh N mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để con cái có đầy đủ tình cảm gia đình.

Về tài sản chung, công nợ, công sức anh N, chị T không yêu cầu giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm phán đã cơ bản chấp hành đúng quy định tại Điều 48,51 của BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án : Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để lấy lời khai, công khai tiếp cận chứng cứ nhưng vắng mặt không có lý do, vi phạm khoản 15,16 Điều 70,72 BLTTDS.

Quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tình tiết, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 BLTTDS, Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Thấy:

- Về tình trạng hôn nhân: Vợ chồng chị T phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống. Có lối sống trái ngược với mục đích và ý nghĩa của việc vợ chồng kết hôn là để được quan tâm, yêu thương và chia sẻ những hạnh phúc vui buồn, khó khăn trong cuộc sống hàng ngày, tuy nhiên sau khi chị T kết hôn với anh N thì mục đích của cuộc hôn nhân không đạt được, vợ chồng chị vẫn sống mỗi người một nơi, không ai quan tâm tới ai, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dẫn tới việc giữa chị với anh N thường xuyên cãi nhau, không tôn trọng nhau, mâu thuẫn tồn tại kéo dài hai bên không tự giải quyết được. Gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng chị sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay không ai quan tâm tới ai. Chị T có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải vụ việc của chị, vì bản thân chị cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được, nên việc hòa giải là không còn ý nghĩa, chị cương quyết xin ly hôn, còn anh N vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa hôm nay anh N không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được biện pháp cụ thể nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy có đủ căn cứ để xử cho chị T ly hôn anh N.

- Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Anh M, sinh ngày 27/02/2019, hiện đang ở cùng với chị T. Vợ chồng ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu M và yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa anh N thể hiện quan điểm, nguyện vọng nếu chị T không nuôi cháu M thì anh sẽ nuôi và không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung, còn nếu chị T nuôi con thì anh sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị T số tiền 1.000.000đ/tháng cho đến khi cháu M đến tuổi thành niên. Xét thấy nguyện vọng của chị T và anh N là hoàn toàn chính đáng, vì chăm lo cho con cái là trách nhiệm đầu tiên của các bậc làm cha, mẹ, sau đó mới đến ông bà, hơn nữa việc chăm sóc, nuôi dưỡng con cũng phải căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh thực tế của từng bên, chị T có công việc và thu nhập ổn định trong khi đó anh N hiện chưa có việc làm, thu nhập không ổn định, cháu M còn nhỏ, dưới 36 tháng tuổi, nên rất cần sự chăm sóc của người mẹ. Do vậy việc giao cháu M cho chị T nuôi dưỡng là có căn cứ, buộc anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị T, anh N có quyền đi lại thăm nom con chung. Sau này anh N có yêu cầu về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, Tòa án sẽ xem xét giải quyết ở vụ việc khác.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Chị T phải chịu án phí DSST, anh N phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của KSV tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

Về quan hệ vợ chồng: Chị T và anh N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Trúc vào năm 2018, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống với nhau theo như chị T trình bày vợ chồng có nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, phần nữa là do sau khi kết hôn anh N không chung sống cùng với chị, đặc biệt khi có con thì vợ chồng nảy sinh nhiều vấn đề hơn, hai bên xảy ra cãi nhau và không tìm được tiếng nói chung, anh chị sống ly thân nhau từ cuối năm 2019 cho đến nay. Còn theo anh N thực tế vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì lớn, mặc dù thực tế giữa anh và chị T cũng có những bất đồng do chị T luôn làm theo ý mình, không hỏi ý kiến chồng và gia đình nhưng vợ chồng không đến mức phải ly hôn, anh mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để con cái có đủ tình cảm của bố mẹ. Tuy nhiên, theo lời khai của ông Chiến là bố đẻ anh N cung cấp thì quá trình chung sống với nhau vợ chồng anh N, chị T có phát sinh mâu thuẫn do cách sống và cách xử sự của chị T không phù hợp, chị T sống không có trách nhiệm với chồng, gia đình nhà chồng, ích kỷ chỉ nghĩ đến bản thân mình. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh N và chị T tồn tại trên thực tế nhưng hai bên không tìm được cách giải quyết dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, tại phiên tòa, chị T vẫn kiên quyết xin ly hôn, còn bản thân anh N mong muốn vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng điều đó chứng tỏ cuộc sống vợ chồng giữa anh N với chị T không có hạnh phúc, cả hai đã có thời gian sống ly thân nhau, vợ chồng không có sự yêu thương quan tâm và chăm sóc nhau, xét mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm mịch đích của hôn nhân không đạt được, việc anh chị quay trở về đoàn tụ với nhau là không thể, do vậy căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xét thấy chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và pháp với pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng anh N, chị T có 01 con chung Nguyễn Anh M, sinh ngày 27/02/2019. Ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi con và yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung. còn quan điểm của anh N nếu chị T không nuôi con thì anh sẽ nuôi và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Quan điểm, nguyện vọng của anh N chị T là hoàn toàn chính đáng, thể hiện được trách nhiệm của người làm cha mẹ đối với con chưa thành niên, Tuy nhiên, cháu M còn rất nhỏ, rất cần sự chăm sóc của người mẹ, bản thân chị T có công việc, thu nhập và chỗ ở ổn định, đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M. Do vậy việc giao cháu M cho chị T nuôi dưỡng là có căn cứ và phù hợp với pháp luật, anh N có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị T với số tiền 1.000.000đ/tháng cho đến khi cháu M đến tuổi thành niên.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị T, anh N không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật. Anh N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81;82;83 của Luật HNGĐ; Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Anh M, sinh ngày 27/02/2019 cho chị T nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị T số tiền 1.000.000đ/tháng cho đến khi cháu M đến tuổi thành niên. Anh N có quyền đi lại thăm nom con chung, chị T không được ngăn cản.

Áp dụng khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và chị T có đơn đề nghị thi hành án, nếu anh N không thi hành khoản tiền cấp dưỡng nói trên thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không xem xét, giải quyết

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000469 ngày 07/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Chị T đã nộp đủ án phí. Anh N phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã Xuân Trúc;
- THA;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Lương Thị Thủy

